

Số: 15/NQ-HĐND

Thu Lũm, ngày 28 tháng 4 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí chi trả
dịch vụ môi trường rừng năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THU LŨM
KHOÁ XXII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định 58/2025/QĐ- UBND, ngày 04 tháng 09 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu, về việc Quy định mức hỗ trợ tiền ăn đối với người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Hướng dẫn 1879/HDLN-SNNPTNT-STC ngày 29/8/2023 của Liên Ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu về việc thông báo số tiền chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025 và triển khai công tác chi trả;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 13/11/2025 của HĐND xã Thu Lũm về Quyết toán thu, chi chính sách dịch vụ môi trường rừng năm 2024;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 10/BC-HĐND ngày 24/4/2026 của Ban Văn hóa – Xã hội HĐND xã về thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích rừng do UBND xã quản lý, bảo vệ: 14.777,92 ha; diện tích quy đổi theo hệ số K: 12.027,49 ha..

2. Tổng dự toán thu: **19.501.402.722 đồng**, trong đó:

- Số tiền theo Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu: **19.341.188.473 đồng**.

- Số tiền chưa sử năm 2024 sang năm 2025 là: **160.214.249 đồng**.

3. Tổng dự toán chi: **19.501.402.722 đồng**, trong đó:

- Chi phí quản lý: 286.255.400 đồng.

- Chi bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng: 19.215.147.322 đồng.

4. Nguồn vốn: Nguồn chi trả DVMTR năm 2025 cho diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã Thu Lũm mới theo Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu và nguồn chưa sử dụng năm 2024 chuyển sang năm 2025.

(Chi tiết có Kế hoạch và các biểu 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Thu Lũm khoá XXII kỳ họp thứ hai thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 31/NQ-HĐND, ngày 13/11/2025 của HĐND xã Thu Lũm./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND xã;
- UBND xã;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Trường Giang



**Sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng
năm 2025 của HĐND xã Thu Lũm**
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định 58/2025/QĐ- UBND, ngày 04 tháng 09 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu, về việc Quy định mức hỗ trợ tiền ăn đối với người tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Hướng dẫn 1879/HDLN-SNNPTNT-STC ngày 29/8/2023 của Liên Ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Sở Tài chính hướng dẫn một số nội dung thực hiện quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng đối với UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu về việc thông báo số tiền chi trả cho diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2025 và triển khai công tác chi trả;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 13/11/2025 của HĐND xã Thu Lũm về Quyết toán thu, chi chính sách dịch vụ môi trường rừng năm 2024;

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Hiện trạng rừng

Tổng diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã Thu Lũm là: **14.777,92 ha**, trong đó:

- Trạng thái rừng giàu 22,05ha; rừng trung bình 4.415,02ha; rừng nghèo

8.878,85ha; rừng nghèo kiệt 1.404,25ha; rừng chưa có trữ lượng: 50,35 ha; Rừng không phân chia trữ lượng (rừng hỗn giao): 6,01 ha; rừng trồng: 1,39 ha.

- Theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng 0 ha; rừng phòng hộ: 12.147,47ha; rừng sản xuất: 2.630,45 ha.

- Theo nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên: 14.776,53 ha; rừng trồng 1,39 ha.

2. Hợp đồng bảo vệ rừng

2.1. Tổng diện tích hợp đồng bảo vệ 14.777,92 ha, trong đó:

- Trạng thái rừng giàu 22,05ha; rừng trung bình 4.415,02 ha; rừng nghèo 8.878,85 ha; rừng nghèo kiệt 1.404,25 ha; rừng chưa có trữ lượng: 50,35 ha; rừng không phân chia trữ lượng (rừng hỗn giao): 6,01 ha; Rừng trồng: 1,39 ha.

- Theo mục đích sử dụng: Rừng đặc dụng 0 ha; rừng phòng hộ: 12.147,47ha; rừng sản xuất: 2.630,45ha.

- Theo nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên: 14.776,53ha; rừng trồng 1,39ha.

2.2. Bên nhận hợp đồng bảo vệ:

- Số cộng đồng bản nhận bảo vệ rừng: 17 bản.

- Số nhóm hộ gia đình nhận bảo vệ rừng: 0 nhóm hộ.

- Số hộ gia đình, cá nhân bảo vệ rừng: 0 hộ

- Số tổ chức nhận hợp đồng bảo vệ rừng: 0 tổ chức

3. Kế hoạch sử dụng tiền DVMTR

3.1. Nguồn thu kinh phí chi trả DVMTR:

Tổng kinh phí chi trả DVMTR năm 2025 cho diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý. Số tiền cụ thể như sau:

Tổng thu số tiền **19.501.402.722 đồng**, trong đó:

- Nguồn kinh phí: Nguồn chi trả DVMTR năm 2025 cho diện tích rừng thuộc trách nhiệm quản lý của UBND xã Thu Lũm theo Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu: **19.341.188.473 đồng**.

- Chuyển nguồn chi phí quản lý chi trả DVMTR chưa sử dụng năm 2024 sang năm 2025 là: **160.214.249 đồng**.

3.2. Kế hoạch sử dụng kinh phí DVMTR:

a) Chi phí quản lý:

Tổng chi: 286.255.400 đồng, bằng 1,47 % tổng số tiền DVMTR gồm:

- Chi xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng: 10.296.000đồng.

- Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm: 54.032.000 đồng.

- Phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng: 54.000.000 đồng.

- Chi vật tư, văn phòng phẩm: 57.675.000 đồng.

- Hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng: 21.647.000 đồng.

- Chi khác theo quy định: 74.470.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu 01 đính kèm)

b) Chi cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng:

Tổng chi: **19.215.147.322 đồng**, bằng 98,53% tổng kinh phí DVMTR.

(Chi tiết có phụ biểu 02 đính kèm)

c) Tổng thu chi:

(Chi tiết có phụ biểu tổng 03 kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng kinh tế xã và Kiểm lâm địa bàn

Tham mưu cho UBND xã tổ chức thực hiện Kế hoạch.

2. UBND xã

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch đã được phê duyệt; quản lý, sử dụng và quyết toán tiền dịch vụ môi trường rừng đảm bảo đúng quy định.

- Thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về tài chính; Công khai danh sách đối tượng được chi trả (bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng), số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả theo quy chế dân chủ tại cơ sở bằng các hình thức như: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và tại nơi họp cộng đồng dân cư các bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi; thông báo trên hệ thống truyền thanh xã, các bản hoặc công bố trong hội nghị của xã, các bản.

- Chỉ đạo bên nhận hợp đồng nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn liên quan; Các bản thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch sử dụng tiền DVMTR đến nhân dân trong bản. Tổ chức cho nhân dân thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ bảo vệ rừng trên diện tích được nhận bảo vệ của bản theo quy định hiện hành, chịu trách nhiệm trước Nhà nước và bên nhận hợp đồng về vốn rừng được hợp đồng bảo vệ. Khi phát hiện các hành vi vi phạm vào rừng có trách nhiệm thông báo cho UBND xã, Phòng kinh tế xã, Kiểm lâm làm việc tại địa bàn để kịp thời xử lý theo quy định; Đối với trường hợp các hộ gia đình, cá nhân trong bản đã bị cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về quản lý bảo vệ và phát triển rừng và quản lý lâm sản thì không chi trả DVMTR của năm cho hộ đó./.

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ NGUỒN CHI TRẢ ĐIỀU HỮU MÔI TRƯỜNG RỪNG XÃ THU LŨM NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)



STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng					286.255.400	
1	Chi phí xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng	Lít			10.296.000	
1.1	Chi tiết cho từng đợt kiểm tra : Kiểm tra rừng vào khô		468	22.000	10.296.000	(0,2lit/km/người x 26 người x 45km/lần x2lần) x 22.000 đồng = 10.296.000 đồng
2	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm				54.032.000	
2.1	Tiền làm đêm, làm thêm giờ	Người	7		54.032.000	
3	Chi cho công tác hợp đồng bảo vệ rừng				14.108.400	
4.1	Chi lập hồ sơ, bàn giao diện tích, nghiệm thu	Lít	230	22.000	5.068.800	(0,2lit/km/người x 2 người x 192km) x 22.000 đồng)x3 lần=5.068.800 đồng)
4.2	HT xăng xe: Lập phương án	Lít	76,8	22.000	1.689.600	(0,2lit x 192km)x 2 người x 23.000 đ= 1.689.600 đồng)
4.3	Công tác phí HT cho cán bộ Lập hồ sơ, bàn giao diện tích, nghiệm thu ...	Người	15	150.000	6.750.000	(2 ngày x 4 bản)x150.000đ)+(3 ngày x 5 bản)x150.000đ) x 3người x 3 đợt)
4.4	HT công tác phí: Lập phương án	Người	4	150.000	600.000	(4 ngày * 150.000đ x 3 người)
4	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng				54.000.000	
4.1	Tuyên truyền, phổ biến : Phòng cháy, chữa cháy rừng tại các bản của xã hàng tháng, băng zôn				54.000.000	(chi công tác phí cho các thành viên BCD đi các điểm bản tuyên truyền)
5	Chi vật tư, văn phòng phẩm				57.675.000	
5.1	Quý 1				16.500.000	
5.2	Quý 2				14.500.000	
5.3	Quý 3				13.337.500	
5.4	Quý 4				13.337.500	
6	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	Cuộc			21.674.000	

6.1	Chi tiết cho tiền ăn hội nghị sơ kết	Người				-
6.2	Chi chè nước hội nghị sơ kết	Người				-
6.3	Chi tiết cho tiền ăn hội nghị tổng kết	Người	50	90.000	4.500.000	
6.4	Chi chè nước hội nghị tổng kết	Người	80	30.000	2.400.000	
6.5	Chi khen thưởng cho tập thể	Bản	7	702.000	4.914.000	
6.6	Chi khen thưởng cho cá nhân	Người	20	360.000	7.200.000	
6.7	Chi mua giấy khen+ khung	Cái	27	80.000	2.160.000	
6.8	Chi cho tài liệu sơ kết tổng kết				500.000	
7	Chi phí khác theo quy định				74.470.000	
7.1	Phô tô hợp đồng, in ấn bản đồ, chi phí khác				20.000.000	
7.2	Chi các khoản khác (quần áo bảo hộ, giày vải chữa cháy, phí duy trì tài khoản, fly cam, hỗ trợ công tác phí, mũ bảo hộ, găng tay bảo hộ...)				54.470.000	

BIỂU CHI TIỀN DVMTR NĂM 2025 CHO BÊN NHẬN HỢP ĐỒNG BẢO VỆ RỪNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)



STT	Bên nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích hợp đồng (ha)	Số tiền (theo Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (đồng)	Số tiền theo Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu (đồng)	Số tiền chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025 (đồng)	Tổng số tiền thu năm 2025 theo Công văn số 235/QBVR&PTR, ngày 13/4/2026 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu và số tiền chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025 (đồng)	Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho bên Hợp đồng nhận khoán BVR (đồng)	Ghi chú
Tổng			14.777,92	15.603.000.000	19.341.188.473	160.214.249	19.501.402.722	286.255.400	19.215.147.322	
I	Cộng đồng bản		14.777,92	15.603.000.000	19.341.188.473	160.214.249	19.501.402.722	286.255.400	19.215.147.322	
1	Ka Lăng	Bản Ka Lăng	1670,77	2.000.152.200	2.371.631.101	42.623.286	2.414.254.387	35.438.136	2.378.816.251	
2	Lò Ma	Bản Lò Ma	684,11	743.697.659	869.599.023	15.848.213	885.447.236	12.997.222	872.450.014	
3	Mé Gióng	Bản Mé Gióng	1358,46	1.474.453.901	1.716.379.733	31.420.644	1.747.800.377	25.655.452	1.722.144.925	
4	Tù Nạ	Bản Tú Nạ	447,41	485.153.342	561.418.778	10.338.628	571.757.406	8.392.660	563.364.746	
5	Lé Ma	Bản Lé Ma	737,16	884.563.067	1.049.578.710	18.850.058	1.068.428.768	15.683.154	1.052.745.614	
6	Nhù Te	Bản Nhù Te	364,88	504.767.833	609.987.149	10.756.613	620.743.762	9.111.717	611.632.046	
7	Là Ú Cò	Bản Là Ú Cò	991,46	1.110.611.826	1.299.103.584	23.667.162	1.322.770.746	19.416.566	1.303.354.180	
8	I Ka Đa	Bản I Ka Đa	270,19	286.855.520	328.420.355	6.112.897	334.533.252	4.910.516	329.622.736	
9	U Ma	Bản U Ma	1195,3	1.187.459.131	1.543.909.056		1.543.909.056	22.662.591	1.521.246.465	
10	Coòng Khả	Bản Coòng Khả	885,64	881.006.883	1.145.077.978		1.145.077.978	16.808.266	1.128.269.712	
11	Ló Na	Bản Ló Na	995,78	985.123.927	1.272.815.940		1.272.815.940	18.683.294	1.254.132.646	
12	Thu Lũm	Bản Thu Lũm	1273,68	1.253.038.534	1.642.353.666		1.642.353.666	24.107.630	1.618.246.036	

13	Thu Lũm 2	Bản Thu Lũm 2	712,59	689.249.412	889.987.300		889.987.300	13.063.864	876.923.436	
14	Gò Khả	Bản Gò Khả	1398,11	1.370.085.307	1.776.611.125		1.776.611.125	26.078.356	1.750.532.769	
15	Pa Thắng	Bản Pa Thắng	1142,76	1.106.283.563	1.431.580.830	596.749	1.432.177.579	21.022.517	1.411.155.062	
16	Á Chè	Bản Á Chè	309,54	300.162.584	386.473.627		386.473.627	5.672.934	380.800.693	
17	Là Si	Bản Là Si	340,08	340.335.311	446.260.518		446.260.518	6.550.528	439.709.990	

**BIỂU PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TÀI CHÍNH DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
XÃ THU LŨM NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28/4/2026 của HĐND xã Thu Lũm)



Số TT	Nội dung	Diện tích (Ha)	Số tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	PHẦN THU		19.501.402.722	-
1	Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng	14.777,92		
2	Số tiền chuyển nguồn năm trước chuyển sang		160.214.249	
3	Số tiền năm 2025		19.341.188.473	
II	PHẦN CHI		19.501.402.722	
1	Chi công tác quản lý		286.255.400	
1.1	Chi phí xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng		10.296.000	
1.2	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm		54.032.000	
1.3	Chi cho công tác hợp đồng bảo vệ rừng		14.108.400	
1.4	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng		54.000.000	
1.5	Chi vật tư, văn phòng phẩm		57.675.000	
1.6	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng		21.674.000	
1.7	Chi phí khác theo quy định		74.470.000	
2	Chi cho bên hợp đồng bảo vệ rừng	14.777,92	19.215.147.322	
2.1	Bản Ka Lăng	1670,77	2.378.816.251	
2.2	Bản Lò Ma	684,11	872.450.014	
2.3	Bản Mé Gióng	1358,46	1.722.144.925	
2.4	Bản Tù Nạ	447,41	563.364.746	
2.5	Bản Lé Ma	737,16	1.052.745.614	
2.6	Bản Nhù Te	364,88	611.632.046	
2.7	Bản Là Ú Cò	991,46	1.303.354.180	-
2.8	Bản I Ka Đa	270,19	329.622.736	
2.9	Bản U Ma	1195,30	1.521.246.465	
2.10	Bản Coòng Khà	885,64	1.128.269.712	
2.11	Bản Ló Na	995,78	1.254.132.646	
2.12	Bản Thu Lũm	1273,68	1.618.246.036	
2.13	Bản Thu Lũm 2	712,59	876.923.436	
2.14	Bản Gò Khà	1398,11	1.750.532.769	
2.15	Bản Pa Thắng	1142,76	1.411.155.062	
2.16	Bản Á Chè	309,54	380.800.693	
2.17	Bản Là Si	340,08	439.709.990	